

Mẫu CBTT-03

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/TT-BTC ngày 18/04/2007
của bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin
trên thị trường chứng khoán)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm 2007

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

I.A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(áp dụng cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	10.739.658.297	10.261.717.093
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	887.644.126	3.086.171.820
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	6.833.154.746	6.931.127.366
4	hàng tồn kho	2.637.552.053	105.697.132
5	Tài sản ngắn hạn khác	381.307.372	138.720.775
II	Tài sản dài hạn	6.434.480.431	12.008.572.420
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	6.434.480.431	12.008.572.420
	-Tài sản cố định hữu hình	6.409.487.449	12.008.572.420
	-Tài sản cố định vô hình	-	-
	-Tài sản cố định thuê tài chính		
	-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.992.982	
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
5	Tài sản dài hạn khác	-	-
III	TỔNG TÀI SẢN	17.174.138.728	22.270.289.513
IV	Nợ phải trả	4.725.346.874	4.116.313.835
1	Nợ ngắn hạn	4.725.346.874	4.116.313.835
2	Nợ dài hạn	-	-
V	Vốn chủ sở hữu	12.448.791.854	18.153.975.678
1	Vốn chủ sở hữu	12.410.286.103	18.086.714.254
	-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.300.000.000	10.415.580.000
	-Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	-Vốn khác của chủ sở hữu	401.837.273	
	-Cổ phiếu quỹ	-	-
	-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	-Các quỹ	836.491.407	1.808.150.703
	-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.871.957.423	5.862.983.551
	-Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	38.505.751	67.261.424
	-Quỹ khen thưởng và phúc lợi	38.505.751	67.261.424
	-Nguồn kinh phí		
	-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	17.174.138.728	22.270.289.513

HCT

II.B

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu		Kỳ này	Kỳ trước
1	Danh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.608.313.439	30.895.261.039
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ		31.608.313.439	30.895.261.039
4	Giá vốn hàng bán		25.509.369.794	25.713.674.941
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.098.943.645	5.181.586.098
6	Doanh thu hoạt động tài chính		51.356.652	26.046.319
7	Chi phí tài chính		10.666.667	
8	Chi phí bán hàng		767.801.790	296.017.979
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.323.392.971	2.981.848.882
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.048.438.869	1.929.765.556
11	Thu nhập khác		5.130.973.207	179.056.863
12	Chi phí khác		361.989.342	182.887.623
13	Lợi nhuận khác		4.768.983.865	(3.830.760)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.817.422.734	1.925.934.796
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		954.439.183	38.773.373
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.862.983.551	1.887.161.423
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		5.923	2.092
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		12%	12%

V. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ trước	Kỳ này
1	Cơ cấu tài sản			
	-Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	37,47	53,92
	-Tài ngắn hạn/Tổng tài sản	%	62,53	46,08
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	-Nợ phải trả /Tổng tài sản	%	27,51	18,48
	-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	%	72,49	81,52
3	Khả năng thanh toán			
	-Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,19	0,75
	-Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,27	2,49
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	10,99	26,33
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	6,11	18,55
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ s	%	15,21	32,42

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2008

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Vũ Xuân Bằng